

## Tón

**Tón-tác.** Trở bộ sợ hãi mà chạy: *Chạy tón-tác.*

## Tòn

**Tòn.** Khiếp sợ: *Tòn đón. Bị một lần, tòn đến già.*

## Tợn

**Tợn.** 1. Bạo dạn không sợ: *Thằng bé tợn lắm.* — 2. Mạnh: *Ăn tợn. Nói tợn. Chơi tợn.*

## Tốp

**Tốp.** Thoảng nhanh: *Làm tốp đi cho xong việc.*

**Tốp.** Bập mồm vào một cái: *Cá tốp mồi mà không cắn câu.*

## Tợp

**Tợp.** 1. Uống nhanh một ngụm: *Tợp một hơi.* — 2. Một ngụm: *Uống một tợp rượu.*

## Tu

**Tu.** Ngoạm mồm vào vôi ấm, hay miệng chai mà hút nước, hút rượu: *Tu nậm rượu. Tu ấm nước. Tu chai sữa.*

**Tu 修.** 1. Sửa, chữa: *Tu bồ. Tu thân.* — 2. Theo một tôn-giáo mà làm cho đúng giáo-lý và mọi điều giới-ước: *Tu Phật. Tu Tiên.*

**Tu-bồ** 補. Sửa chữa: *Tu-bồ dinh-chùa.* || **Tu-dưỡng** 養. Do chữ tu tâm dưỡng tính nói tắt. Dùng công-phu mà trau dồi tâm tính: *Tu-dưỡng tinh-thần.* || **Tu-hành** 行. Theo một giáo-lý mà tu: *Tu-hành khổ-hạnh.* || **Tu-lý** 理. Cũng nghĩa như «tu-tạo»: *Tu-lý văn-miếu.* || **Tu-luyện** 練. Tu-dưỡng và luyện-tập: *Tu-luyện phép tiên.* || **Tu-nghiệp** 業. Trau dồi nghề-nghiệp cho tinh-thâm: *Các thầy giáo nghỉ hè theo học tu-nghiệp.* || **Tu-soạn** 撰. Chức quan trong viện Hàn-lâm, chuyên việc sửa và soạn các chiếu sắc. || **Tu-tạo** 造. Sửa và làm: *Tu-tạo nhà cửa.* || **Tu-tỉnh** 省. Sửa mình và xét mình: *Dụng công tu-tỉnh.* || **Tu-trì** 持. Sửa mình và giữ giới-hạnh: *Việc tu-trì của tăng-già.*

**VĂN-LIỆU.** — *Tu-nhân, tích-đức.* — *Tu-thành chính quả.* — *Tu binh mãi mã.* — *Thứ nhất thì tu tại gia, Thứ nhì tu chợ, Thứ ba tu chùa (C-d).* — *Tu đầu cho bằng tu nhà, Thứ cha, kính mẹ ấy là chân tu (C-d).* — *Lênh-đếnh qua cửa Thần-phủ, Khéo tu thì nổi, vụng tu thì chìm (C-d).* — *Tu là cỗ phác, tinh là dây oạn (K).* — *Đã tu tu trót qua thì thì thối (K).* — *Từ rày khép cửa phòng thu, Chẳng tu thì cũng như tu mới là (K).* — *Làm trai quyết chí tu thân, Công-danh chớ vội, nợ-nần chớ lo (C-d).*

**Tu 鬚.** Râu: *Tu-mi.*

**Tu-mi** 眉. Râu mày. Nói về đàn ông: *Sao cho khỏi thẹn tu-mi.*

**VĂN-LIỆU.** — *Bước lòng thiết-thạch hờ người tu-mi (Nh-d-m).*

**Tu 羞.** Hổ thẹn (không dùng một mình): *Tu ta, tu ai.*

**Tu-ố** 惡. Thấy điều xấu mà biết thẹn biết ghê: *Người biết tu-ố.* || **Tu-quý** 愧. Hổ thẹn: *Sinh lòng tu-quý.*

**Tu-hít.** Cái còi.

**Tu-hú.** Loài chim thuộc về loài ăn sâu bọ, lông xám hay đen thường hay kêu về mùa tháng ba tháng tư.

## Tú

**Tú 秀.** Tốt đẹp: *Sơn thanh, thủy tú.*

**Tú-khí** 氣. Khí tốt: *Tú-khí non sông.* || **Tú-tài** 才. Một bậc đỗ về khoa thi hương, dưới hàng cử-nhân.

**Tú 繡.** Thêu (không dùng một mình): *Tú-cầu.*

**Tú-các** 闕. Lầu thêu. Chỗ của con gái nhà phú-quí ở: *Ngang vai tú-các, sánh vai lan-phóng (Nh-d-m).* || **Tú-cầu** 球. Quả cầu thêu. Do diễn ngày xưa có người con gái kén chồng, ném quả cầu xem trúng vào ai thì lấy người ấy: *Mượn diềm bói cá, thay gieo tú-cầu (Nh-d-m).*

**VĂN-LIỆU.** — *Giọng văn tú-khầu, hơi bài cầm-tâm (Nh-d-m).* — *Giá dành tú-khầu cầm-tâm khác thường (K).*

**Tú 宿.** Chòm sao: *Nhị thập bát tú. Tinh-tế*

## Tù

**Tù 囚.** Người có tội bị giam: *Bị án một năm tù.* Nghĩa rộng: *Bị cầm hãm một chỗ, không được tự-do lưu-thông: Ngồi nhà tù căng. Nước tù. Áo tù.*

**Tù-binh** 兵. Lĩnh bị bên nghịch bắt giam cho đến lúc hết chiến-tranh: *Bọn tù-binh được hậu-đãi.* || **Tù-đinh** 丁. Tên tù. || **Tù-đồ** 徒. Bọn bị tù giam: *Mới qua là kẻ văn-nho, Mà nay ra dạng tù-đồ bởi đẩu (tự-tình của Cao Bá-Nhạ).* || **Tù-phạm** 犯. Người phạm tội bị tù: *Lĩnh giải các tù-phạm đi đày.* || **Tù-tội** 罪. Nói chung về sự bị tội bị tù: *Làm bậy lắm, thế nào cũng phải bị tù-tội.*

**VĂN-LIỆU.** — *Nhất nhật tại tù, thiên thu tại ngoại (T-ng).* — *Rồng vàng tắm nước ao tù, Người khôn ở với người ngu bực mình (C-d).*

**Tù 酋.** Người đứng đầu một bộ-lạc: *Thổ tù. Tù-trưởng.*

**Tù-trưởng** 長. Người đứng đầu một bộ-lạc: *Các tù-trưởng đều qui-phục.*

**Tù-và.** Thứ còi lớn làm bằng sừng hay bằng đất nung để thổi báo hiệu: *Thổi tù-và báo có cướp.*

## Tủ

**Tủ.** Hòm đựng có cánh cửa, dùng để đựng sách vở, tiền bạc, đồ vật: *Tủ áo. Tủ sách.*

**Tủ chè.** Thờ tủ dài bề ngang, dùng để đựng khay chè và các đồ quý.

## Tụ

**Tụ 聚.** Hẹp lại: *Phụ tụ lại để cứu đói. Nước tụ lại Máu tụ lại.*

Tụ-bạ. Tụm tụm nhau lại mà làm việc không hay : *Tụ-bạ nhau để chờ bạc.* || Tụ-hội 會. Tụ họp : *Bạn hữu tụ-hội nhau.* || Tụ-hợp 合. Nhóm họp vào một chỗ : *Tú-khi của giang-sơn tụ-hợp lại.* || Tụ-tập 集. Cũng nghĩa như « tụ-hội ».

VĂN-LIỆU. — Quần tam tụ ngũ (T-ng).

## Tua

**Tua.** Chỉ hay dây rủ lòng-thông xuống cho đẹp : *Tua nón. Tua đèn.*

VĂN-LIỆU. — Năm thương cõ yếm đeo bùa, Sáu thương nón thúng quai tua độn-dàng (C-d).

**Tua.** Nền, phải, do chữ tu 須 nói trạnh ra : *Khá tua giữ-gìn.*

**Tua-rua.** Cụm sao nhỏ có bảy ngôi liền nhau.

VĂN-LIỆU. — *Tua-rua mọc, vàng cây héo lá, Tua-rua lặn, chết cá, chết tôm (T-ng).* — *Tua-rua đã xế ngang đầu, Em còn đứng lại làm giàu cho cha (C-d).*

**Tua-túa.** Xem « tủa-túa ».

## Túa

**Túa.** Tuôn ra : *Ong tủa ra dốt. Nước ống máng chảy tủa ra.*

## Tùa

**Tùa-lua.** Toe-toét : *Ăn trâu tùa-lua.*

## Tủa

**Tủa.** Tóe ra, bừa ra : *Đồ thóc vào bở tủa cả ra ngoài.*

**Tủa-tủa.** Nói cái bộ chia ra, đâm ra nhiều : *Râu mọc tủa-tủa. Tên bản tủa-tủa. Mạ lên tủa-tủa.*

## Tuần

**Tuần 遵.** Theo. Vâng theo : *Tuần lệnh. Tuần mệnh.*

**Tuần-cứ 據.** Cứ theo thể mà làm. || **Tuần-hành 行.** Theo lệnh trên mà làm : *Tuần-hành thượng-lệnh.* || **Tuần-thủ 守.** Vâng theo mà giữ : *Tuần-thủ gia-giáo.*

## Tuấn

**Tuấn 俊.** Nói người có tài-trí hơn người (không dùng một mình) : *Tuấn-kiệt, tuấn-tú.*

**Tuấn-kiệt 傑.** Người có tài-trí hơn người : *Ở đâu cũng có người tuấn-kiệt.* || **Tuấn-tú 秀.** Tài mạo, thông-minh, tốt đẹp hơn người : *Con người tuấn-tú.*

## Tuần

**Tuần 旬.** 1. Thời-gian mười ngày hay mười năm : *Một tháng có ba tuần: thượng-tuần, trung-tuần và hạ-tuần. Hưởng thọ ngũ tuần* — 2. Thời kỳ, lần, lượt : *Từ tuần cập-kê. Tuần rượu. Tuần trăng. Tuần chay. Tuần hương.*

**Tuần lễ.** Khoảng thời-gian bảy ngày theo dương-lịch. || **Tuần-tiết 節.** Nói chung về các tiết hậu : *Các tuần-tiết trong một năm.* || **Tuần-vận 運.** Thời vận : *Gặp tuần-vận may.*

VĂN-LIỆU. — *Đất có tuần, dân có vận (T-ng).* — *Xuân-xanh xấp-xì tới tuần cập-kê (K).* — *Vừa tuần nguyệt sáng gương trong (K).* — *Tuần trăng khuyết, đĩa dầu hao (K).*

**Tuần 循.** Noi theo : *Tuần-tự.*

**Tuần-hoàn 環.** Noi theo vòng tròn : *Cuộc tuần-hoàn trong vũ-trụ.* || **Tuần-tự 序.** Noi theo thứ-tự : *Học phải tuần tự không vượt bậc được.*

**Tuần 巡.** Canh phòng : *Lính đi tuần.*

**Tuần cảnh 警.** Lính giữ trật tự ở các thành-thị : *Lính tuần-cảnh. Sở tuần-cảnh.* || **Tuần-dương-hạm 洋艦.** Thù chiến-hạm đi canh phòng trên mặt bể. || **Tuần-đinh 丁.** Lính Thương-chính chuyên việc khám xét hàng hóa gian lậu : *Tuần-đinh đi bắt rượu lậu,* || **Tuần-giờ.** Nói chung về việc canh phòng trong làng xóm. || **Tuần-hành 行.** Đi tuần : *Quan tỉnh đi tuần-hàng trong hạt.* || **Tuần-phiên 番.** 1. Lượt phải đi tuần : *Cất tuần phiên.* — 2. Người đến lượt phải đi tuần : *Tuần-phiên chia nhau canh-phòng.* || **Tuần-phòng 防.** Canh giữ : *Tuần-phòng trộm cướp.* || **Tuần-phu 夫.** Người tuần trong làng. || **Tuần-phủ 撫.** Chức quan đầu một tỉnh nhỏ coi về việc chính-trị. || **Tuần-ti.** Sở của chính-phủ lập ra để đánh thuế các hàng hóa mua bán giao thông. || **Tuần-tiểu 勦.** Đi lượt các nơi để dẹp giặc cướp. || **Tuần-thú 狩.** Nói về vua ngự đi xem xét các nơi : *Vua Thuần đi tuần-thú bốn phương.*

## Tuấn

**Tuấn 殉.** Theo (không dùng một mình) : *Tuấn-tiết.*

**Tuấn-danh 名.** Vì danh mà chết. || **tuấn-đạo 道.** Vì đạo mà chết. || **Tuấn-lợi 利.** Vì lợi mà chết. || **Tuấn-nạn 難.** Vì nạn chung mà chết : *Khi trong nước biển-loạn, những người nghĩa-sĩ tuấn-nạn rất nhiều.* || **Tuấn-tán 塋.** Chôn người sống theo người chết : *Đời cổ có tục tuấn-tán.* || **Tuấn-tiết 節.** Vì tiết-nghĩa mà chết : *Người trinh-phụ tuấn-tiết theo chồng.*

## Tuất

**Tuất 恤.** Thương mà để lòng cứu giúp : *Tuất-có. Tuất-bần. Tuất-quả.*

**Tuất-dưỡng 養.** Cứu giúp nuôi nấng : *Tuất-dưỡng kẻ cô-cùng.*

**Tuất 戌.** Chữ thứ mười-một trong hàng chi : *Tuất tuất. Năm tuất.*

## Túc

**Túc.** Tiếng kêu của con gà hay con chuột : *Gà túc.*

**Túc Túc.** Tiếng gà mái kêu con.

**Túc 足.** 1. Chân : *Thủ-túc.*

**Túc-cầu** ○ 球. Lối chơi quả cầu đá bằng chân: *Chơi túc-cầu*. || **Túc-hạ** ○ 下. Dưới chân. Thường dùng để nói với người trên, tỏ ý khiêm - kính, không dám nói thẳng vào mặt người ấy, mà nói ở dưới chân: *Đã lâu không được hầu tiếp túc-hạ* || **Túc tích** ○ 跡. Vết chân: *Túc - tích khắp thiên-hạ*.

II. Dủ: *Túc-dụng. Tự-túc.*

**Túc-dụng** ○ 用. Dủ dùng: *Trong nhà túc-dụng*. || **Túc mục** ○ 目. Dủ mặt: *Ngày giỗ lễ, cả họ đến túc-mục*. || ○ 數. Dủ số: *Giao hoàn túc-số*.

**Túc 夙**. Sớm, Xưa: *Túc-nguyên. Túc-trái*.

**Túc-chí** ○ 志. Chí định từ xưa: *Túc-chí chưa thành*. || **Túc-chướng** ○ 障. Cái che lấp mắt tri-tuệ từ xưa. *Phải tu-hành để trừ cái túc-chướng*. || **Túc-duyên** ○ 緣. Duyên từ kiếp trước: *Hai người có túc-duyên với nhau*. || **Túc khiên** ○ 愆. Tội lỗi từ kiếp trước: *Túc-khiên đã rửa láng-láng sạch rồi* (K). || **Túc-nhân** ○ 因. Nguyên-nhân kiếp trước: *Túc-nhân thì cũng có trời ở trong* (K). || **Túc-trái** ○ 債. Nợ kiếp trước: *Đã đành túc-trái liền oan* (K).

**Túc 宿**. I. Ngủ đêm (không dùng một mình).

**Túc-trực** ○ 直. Châu-chực cả đêm: *Các quan cất lượt nhau túc-trực ở trong nội. Đêm tiên-thường thì con cháu túc-trực ở nhà thờ*.

II. Cũ, lâu, lão-luyện (không dùng một mình): *Túc-học Túc-nho*.

**Túc-học** ○ 學. Học tốn công-phu nhiên năm, đã thâm-thúy: *Vào bậc túc-học*. || **Túc-nho** ○ 儒. Người học đã lâu năm, thâm-thúy: *Những bậc túc-nho đời Trần*. || **Túc tật** ○ 疾. Bệnh kinh-niên. || **Túc-tướng** ○ 將. Người danh-tướng lão-luyện: *Phạm Đình-Trọng là túc-tướng đời Hậu-Lê*.

**Túc 肅**. Nghiêm-kính: *Tĩnh-túc. Nghiêm-túc*.

**Túc-kính** ○ 敬. Nghiêm-kính: *Tổ lòng túc-kính*. || **Túc-mục** ○ 穆. Nghiêm-chỉnh: *Ngồi cho túc-mục không được huyền-hoa*.

**Túc 粟**. Thóc: *Hòa-túc*.

## TÚC

**Túc 俗**. I. Lễ thói đã lâu đời: *Phong tục. Tục-lệ*.

**Túc lệ** ○ 例. Lễ thói: *Tục-lệ trong làng*. || **Túc-ngữ** ○ 語. Câu thành-ngữ của người ta thường nói. || **Túc-thượng** ○ 尙. Những cái mà thói đời ưa chuộng: *Túc-thượng xa-xỉ*. || **Túc-truyền** ○ 傳. Những điều thông - tục lưu - truyền: *Truyện tục-truyền*.

II. Thô-bỉ, trái với thanh: *Ăn tục. Nói tục*.

**Túc-danh** ○ 名. Tên tục, tên người ta gọi thường từ lúc chưa trưởng-thành. || **Túc-lụy** ○ 累. Những điều hệ-lụy ở trần-tục: *Mùi tục-lụy đường kia cay-dắng, Vui chi mà đeo đẳng trần-duyên* (C. O). || **Túc-tử** ○ 子. Người phạm-tục: *Phạm-phu, tục-tử*.

**Tục 續**. Nối thêm: *Tục-bản. Tục-huyền*.

**Tục-bản** ○ 本. Bản in tiếp theo quyền trước. || **Tục-biên** ○ 編. Chép thêm nối tập chính: *Nam-sử tục-biên*. **Tục-huyền** ○ 絃. Nghĩa đen: Nối dây đàn. Thường nói người đã góa vợ lại lấy vợ nữa: *Người góa vợ lại tục-huyền*.

**Tục-tác**. Tiếng gà kêu, cũng nghĩa như « cục-tác ».

## TUẾ

**Tuế 歲**. 1. Năm: *Tuế nguyệt*. — 2. Tuổi: *Vạn tuế*.

**Tuế-nguyệt** ○ 月. Năm và tháng. Nói chung về thì giờ: *Tuế-nguyệt trôi đưa*.

**Tuế - toái**. Qua-loa cho xong chuyện: *Làm tuế-toái cho xong việc*.

## TUỆ

**Tuệ 彗**. Sao chổi.

**Tuệ-tinh** ○ 星. Sao chổi.

**Tuệ 慧**. Khôn, sáng: *Tri-tuệ*.

**Tuệ-căn** ○ 根. Cái căn-tính khôn sáng: *Có tuệ-căn mới tu thành Phật được*. || **Tuệ-nhãn** ○ 眼. Con mắt tuệ, trái với mắt phàm: *Tuệ-nhãn của đức Quan-âm*

## TUỆCH

**Tuệch**. Huệch rộng ra: *Rộng tuệch*.

**Tuệch-toác**. Cũng nghĩa như « tuệch »: *Cửu ngộ đề tuệch-toác*.

## TUỆCH

**Tuệch-toác**. Nói về người ăn nói, cử-động không có ý-từ-kín-đào: *Làm ăn tuệch-toác*.

## TUI

**Tui**. Xem « tôi » Tiếng mình tự xưng.

**Tui**. Xem « tôi với ».

## TÚI

**Túi**. Thứ bao người ta may để đựng các đồ vật: *Túi áo. Túi trần. Túi bạc. Túi roi. Túi gạo*

**Túi tham**. Lòng tham vơ vét cho đầy túi: *Đồ lễ-nhuyễn của riêng tay, Sạch sành-sanh vét cho đầy túi tham* (K).

VĂN-LIỆU. — Nàng khăn, sửa túi. — Túi com, giá áo. — Bàu rượu, túi thơ. — Túi ông xã, quả nhà hàng. — Ai ơi, trời chẳng trao quyền, Túi thơ đùng-đĩnh dạo miền thú què (C-d). — Ngồi buồn may túi đựng trời, Đan nia sậy dả, giết voi xem gió (C-d). — Đê-huê lưng túi gió trắng (K). — Những loài giá áo, túi com xá gì (K). — Gương trung sáng vặc, túi thanh nhẹ bằng (Nh-đ-m).

**Túi**. Xem « tối ngày ».

## Tủi

**Tủi.** Thương thân, giận thân, bùi-ngùi trong lòng : *Tủi thân. Tủi phận.*

**Tủi-hồ.** Tủi và hồ thẹn : *Nghĩ mình không bằng chị em, mà tủi-hồ.*

**VĂN-LIỆU.** — *Giận duyên, tủi phận bời-bời (K).* — *Mừng-mừng, tủi-tủi xiết bao sự tình (K).* — *Một mình đứng tủi, ngồi sầu (C. O.).* — *Tủi duyên con trẻ sắt-cầm dờ-dang.*

## Tụi

**Tụi.** Bọn, lũ : *Tụi kẻ cắp. Cùng tụi với nhau.*

**Tụi.** Tua : *Tụi cườm. Tụi chỉ. Kết tụi.*

**Tụi.** Khẩu, trừ : *Tụi nợ.*

## Tum

**Tum.** Chum.

**Tum.** Vòng ở giữa bánh xe để tra cái trục xe vào

**Tum-húm.** Nói cái miệng nhỏ chum lại : *Miệng lọ tum-húm.*

**Tum-húp.** Nói cái gì sưng phồng to lên : *Mắt sưng tum-húp.*

## Túm

**Túm.** I, 1. Vơ nhiều cái mà nắm chặt lấy : *Túm tóc. Túm áo.* — 2. Nắm lấy, bắt lấy : *Túm được thằng ăn cắp.* — 3. Chụm lại : *Buộc túm lại.* — 4. Hẹp đồng lại : *Túm nhau lại nói chuyện. Túm năm túm ba (T-ng).*

II. Mớ, cụm, do tay người ta nắm lại : *Một túm tóc.*

## Tùm

**Tùm.** Tiếng vật gì to rơi mạnh xuống nước mà phát ra : *Ngã đánh tùm xuống sông.*

**Tùm-hum.** Nói về cây cỏ mọc rậm : *Vườn-tược bỏ tùm-hum.*

**Tùm-hụp.** Cũng nghĩa như «tum-húp».

## Túm

**Túm-túm.** Nói bộ cười chum-chím : *Cười túm-túm.*

## Túm

**Túm.** Tiếng vật gì nhỏ và nặng rơi xuống nước mà phát ra : *Ném hòn đá xuống nước đánh tùm một cái.*

## Tụm

**Tụm.** Tụ lại với nhau : *Đứng tụm lại với nhau.*

**VĂN-LIỆU.** — *Một cây làm chẳng nên rừng, Ba cây tụm lại nên hòn núi cao.*

## Tun

**Tun-hút.** Nói về cái lỗ nhỏ và sâu : *Miệng nhọt trông tun-hút.*

## Tùn

**Tùn-mùn.** Vụn-vặt, nhỏ-mọn. *Tinh-khi tùn-mùn.*

## Tung

**Tung.** Hất lên cao : *Tung quả cầu. Gió thổi tung bụi lên.*

**VĂN-LIỆU.** — *Tung mây chưa biết lên đà đến đâu (N. Đ. M.).* — *Kẻ toan bề quẻ, người hồng tung mây (N. Đ. M.).*

**Tung.** Phân ra nhiều mảnh nhiều mối : *Áo rách tung. Lục tung hòm rương. Rối tung.*

**Tung 縱.** Dọc (không dùng một mình).

**Tung-hoành 〇 橫.** Dọc, ngang. Nghĩa bóng : nói về người chí-khí ngang-tàng, không chịu thúc-phọc : *Bấy lâu bề Sở sông Ngô lung-hoành (K).*

**Tung 蹤.** Dấu chân (không dùng một mình).

**Tung-tích 〇 跡.** Dấu vết : *Chẳng biết tung-tích dấu mà tìm.*

**Tung 嵩.** Tên một ngọn núi ở tỉnh Hà-nam bên Tàu.

**Tung-hồ 〇 呼.** Do điển đời vua Vũ-đế nhà Hán, vua đi chơi qua núi Tung-son, nghe tiếng hô chúc-tụng ba lần. Đời sau nhân thế dùng làm chữ chúc-tụng vua : *Tung-hồ vạn-tuế.*

## Túng

**Túng.** Nghèo-ngặt, thiếu-thốn : *Túng tiền. Túng thế. Túng kế làm liều.*

**Túng-bắn.** Nói chung về sự túng : *Giúp đỡ người ta trong lúc túng-bắn.* || **Túng-tiu.** Cũng nghĩa như «túng-bắn».

**VĂN-LIỆU.** — *Túng thì phải tỉnh.* — *Đói ăn vụng, túng làm càn (1-ng).* — *Vay chín thì trả nên mười, Phòng khi túng-bắn có người cho vay (C-d).* — *Nghĩ mình túng đất sây chân, Thế cùng nạng mới xa gần thờ-than (K).*

**Túng 縱.** I. Buông thả ra (không dùng một mình) : *Túng-dục.*

**Túng dục 〇 欲.** Buông thả cái lòng dục không hạn chế : *Túng-dục quá sinh ra làm càn.*

II. Vì phỏng (không dùng một mình) : *Túng-sử.*

**Túng-nhiên 〇 然.** Vì phỏng : *Túng-nhiên cướp có đến cũng không làm gì được.* || **Túng-sử 〇 使.** Vì khiến. Cũng nghĩa như «túng-nhiên».

## Tùng

**Tùng 松.** Cây thông : *Cây tùng, cây bách.*

**Tùng-quân 〇 筠.** Cây thông, cây trúc. Nói chung là những cây cao bóng cả. Nghĩa bóng : nói người có thể lực che chở cho kẻ yếu-bèn : *Nghìn làm nhờ bóng tùng-quân, Tuyết sương che cội cho thân cát-đăng (K).*

**Tùng 從.** Theo, phụ ; *Tùng-phục. Tùng nhất-phẩm.*



**Tùng-chính** 征. Đi ra trận: *Linh đi tùng-chính.* ||  
**Tùng-đệ** 弟. Em con nhà chú. || **tùng-huynh** 兄.  
 Anh con nhà bác. || **Tùng-phạm** 犯. Người phạm theo với  
 kẻ khác mà phạm tội: *Tha cho những kẻ tùng-phạm.* ||  
**Tùng-quyền** 權. Theo cái lẽ quyền-nghi trong lúc bất-  
 thường: *Gặp lúc biến phải tùng-quyền.* || **Tùng-phục** 服.  
 Theo phục: *Một lòng tùng-phục.* || **Tùng-quân** 軍. Đi  
 lính. || **Tùng-sự** 事. Đi làm việc: *Tùng-sự ở sở nào?* ||  
**Tùng-tiệm** 漸. Tàn-tạm, gọi là: *Tùng-tiệm được.* *Tùng*  
*tiệm đủ.* || **Tùng-tự** 祀. Thờ phụng: *Tùng-tự vào văn-miếu.*

**VĂN-LIỆU.** — Mẹ già đã có con giai, Con là phận gái  
 dám sai chữ *tàng* (C-d). — *Đạo tùng phu, lấy chữ trình*  
*làm đầu* (K).

**Tùng** 叢. Rậm-rạp. Nghĩa rộng: *Góp hợp nhiều cái:*  
*Tùng thư.* *Tùng báo.*

**Tùng-báo** 報. Tờ báo góp hợp cả các mục. || **Tùng-đàm**  
 談. Lời hàn gom-góp. || **Tùng-lâm** 林. Nơi các sự hợp  
 lại mà tu: *Lập chốn tùng-lâm.* || **Tùng-san** 刊. Cũng nghĩa  
 như *tùng-báo.* || **Tùng-thư** 書. Pho sách có nhiều quyển  
 lại: chép nhiều mục.

**Tùng**

**Tùng** 聳. Đốc: *Tùng-nhĩ.* *Si-tùng.*

**Tụng**

**Tụng** 誦. Đọc ra thành tiếng: *Tụng kinh.*

**Tụng-niệm** 念. Tụng kinh, niệm phật.

**Tụng** 頌. Khen ngợi: *Ca-tụng.* *Chúc-tụng.* *Tán-tụng.*

**Tụng** 訟. Kiện (Không dùng một mình).

**Tụng-đình** 庭. Tòa án: *Vô phúc cáo tụng-đình.* *Tụng-*  
*đình rình vô-phúc.* || **Tụng-đoan** 端. Mỗi kiện: *Làm cho*  
*hết các tụng-đoan.*

**VĂN-LIỆU.** — *Hỏi ông, ông mắc tụng-đình, Hỏi nàng*  
*nàng đã bán mình chuộc cha* (K).

**Tuổi**

**Tuổi.** Ngồi lên hay tụt xuống: *Thằng bé đem nằm*  
*hay tuổi lên đầu giường.*

**Tuổi**

**Tuổi.** 1. Thọ-mệnh kể hàng năm: *Sống lâu trăm tuổi.*

**Tuổi** hạc. **Tuổi** thọ như con hạc: *Cổi thung tuổi hạc càng*  
*cao* (K). || **Tuổi-tác.** Nói chung về tuổi: *Già-nua tuổi-tác.* ||  
**Tuổi** tới. **Tuổi** đưa bé mới đẻ tính đủ 12 tháng: *Ấn mừng*  
*tuổi tới con.* *Thằng bé mới đầy tuổi tới.* || **Tuổi** xanh.  
**Tuổi** trẻ.

**VĂN-LIỆU.** — *Đầu xanh, tuổi trẻ.* — *Minh già, tuổi yếu.* —  
*Yêu già già để tuổi cho.* — *Bấy nhiêu tuổi đầu mà vẫn giai*  
*(T-ng).* — *Mỗi năm mỗi tuổi như đuổi xuân đi, Cái già*  
*sống-sộc nó thì theo sau* (C-d). — *Mỗi năm mỗi tuổi mỗi*  
*già, Chẳng lo-liệu trước ắt là lụy sau* (C-d). — *Trai ba*

*mười tuổi đương xuân, Gái ba mươi tuổi đã toan về già*  
*(C-d).* — *Trăng bao nhiêu tuổi trăng già, Núi bao nhiêu tuổi*  
*gọi là núi non* (C-d).

II. **Cái độ thuận chất của vàng:** *Vàng đủ mười tuổi,*  
*Vàng non mới có 7 tuổi.*

**Tuôm**

**Tuôm-luôm.** Vẩy-vá, bần-biêu: *Mồm miệng tuôm-*  
*luôm.*

**Tuôn**

**Tuôn.** Theo một đường thẳng mà chảy ra thật nhiều:  
*Nước suối tuôn ra. Nước mắt tuôn ra. Khói tuôn nghi-ngút.*  
 Nghĩa rộng: nói vài tiền ra nhiều hay là phun chữ ra  
 nhiều: *Tuôn tiền ra để lo danh-phận.* *Ngồi đầu thì tuôn*  
*chữ ra đầy.*

**VĂN-LIỆU.** — *Sầu tuôn dứt nổi, cháu sa vẫn dài*  
*(K).* — *Tuôn châu đòi trận, vô tơ trăm đòng* (K). — *Suối*  
*tuôn dòng chảy, núi chông lớp cao* (N. Đ. M.). — *Mây tuôn*  
*bề á, nước đảo sông án* (B. C.)

**Tuôn**

**Tuôn-tuột.** Xem tuột-tuột.

**Tuông**

**Tuông.** Xông vào: *Gió tuông.* *Đạp tuyết tuông mây.*

**Tuông**

**Tuông.** Lối hát diễn theo tích cổ, có lối-lãng bộ-  
 tịch bất-chước hết như thực: *Hát tuông.* *Phường tuông.*  
 Nghĩa rộng: bộ-tịch lối-lãng: *Làm như tuông con trẻ.*  
*Tuông gì hoa thối hương thừa* (K).

**VĂN-LIỆU.** — *Tuông chi là giống hôi tanh* (K). — *Tuông*  
*phi-nghĩa ở bất-nhân* (K). — *Tuông gì những giống bơ-thờ*  
*quen thân* (K).

**Tuông-luông.** Nói bộ trống-trải không có ngăn-  
 nắp: *Cửa ngõ tuông-luông.* Nghĩa bóng: *Nói về tính nết*  
*loang-toàng, chẳng giữ-gìn kiềm-thúc gì cả: Tính nết tuông-*  
*luông.*

**Tuốt**

**Tuốt.** 1. **Nắm** tay vào vật gì mà vuốt cho những cái  
 bám vào vật ấy rời-rụng ra: *Tuốt bông lúa.* *Tuốt ruột gà.*  
*Tuốt lươn.* — 2. **Nắm** tay vào vật gì mà rút mạnh ra: *Tuốt*  
*grom.*

**VĂN-LIỆU.** — *Đầy sân grom tuốt sáng lóa* (K). — *Dưới*  
*cờ grom tuốt nắp ra* (K).

**Tuốt.** Tất cả: *Hơn tuốt mọi người.*

**Tuốt-tuột.** Tất cả: *Chấp tuốt-tuột.*

**Tuột**

**Tuột.** Thẳng một mạch, ngay lập-tức: *Sờ thẳng tuột.*  
*Chạy tuột về nhà.* *Cởi tuột áo ra.* *Vẽ tuột nơ.*

**Tuột-tuột.** Thường nói là « tuồn-tuột ». Thẳng băng, không có cái gì ngăn-cản : *Nước chảy tuột-tuột. Chạy tuột-tuột.*

**Tuột.** 1. Buột ra, sả ra : *Tuột tay đánh rơi cái chén. Tuột đầu dây. Tuột núl chỉ.* — 2. Nói về da bị lột ra từng mảng : *Bông tuột da. Lở tuột da.*

## Túp

**Túp.** Nhà tranh nhỏ và thấp : *Ở trong cái túp. Dựng túp lều tranh.*

## Tụt

**Tụt.** Xụt xuống, lùi lại : *Ở trên cây tụt xuống. Đang ở bậc cao tụt xuống thấp.*

## Tuy

**Tuy 雖.** Dẫu.

**Tuy-nhiên 〇 然.** Dẫu thế : *Người tính khắc-nghiệt, tuy-nhiên cũng biết xử nhiều cái có lượng.*

**VĂN-LIÊU.** — Hoa sen mọc bãi cát lằm, *Tuy* rằng lằm-lấp, vẫn mằm hoa sen (C-d). — Thài-lài mọc cạnh bờ sông, *Tuy* rằng xanh tốt vẫn lóng thài-lài (C-d). — Mẹ già như quả đò-ho, *Tuy* rằng lá nhỏ thom-tho đủ mùi (C-d). — Trăng mờ còn tỏ hơn sao, *Tuy* rằng núi lở còn cao hơn gò (C-d). Sấm bên đông, động bên tây, *Tuy* rằng nói đấy nhưng đây động lòng (C-d). — *Tuy* quyền tước lớn mà phong-độ hèn (Nh-đ-m). — Hạt tiêu *tuy* bé mà cay, Đòng liễn *tuy* bé mà hay của quyền. — *Tuy* rằng áo rách tày sàng, Đủ đóng, đủ góp với làng thì thôi (C-d).

## Túy

**Túy 醉.** Say (không dùng một mình).

**Túy-hương 〇 鄉.** Láng say : *Lăn-lóc trong túy-hương.* || **Túy-ông 〇 翁.** Ông say rượu. || **Túy-tâm 〇 心.** Say đắm trong lòng : *Túy-tâm về danh-lợi.*

**Túy 粹.** Phần lọc-lỏi tinh-thuần (không dùng một mình) : *Tinh-túy. Quốc-túy.*

## Tùy

**Tùy 隨.** Theo : *Tùy ý. Tùy lòng. Tùy tâm.*

**Tùy-bút 〇 筆.** Gặp cái gì chép cái ấy : *Chép tập tùy bút.* || **Tùy-hành 〇 行.** Theo đi : *Những người tùy-hành.* || **Tùy-nghi 〇 宜.** Theo thế nào là nên thì làm : *Tùy-nghi mà chám-chước.* || **Tùy-tiện 〇 便.** Cũng nghĩa như « tùy-nghi ». || **Tùy-tùng 〇 從.** Tuân theo : *Tùy-tùng mệnh-lệnh của người trên.* || **Tùy-thân 〇 身.** Đem theo bên mình : *Giấy tùy-thân.* || **Tùy-viên 〇 員.** Các nhân-viên đi theo vị quan trên : *Các tùy-viên của quan sứ-thần.*

**VĂN-LIÊU.** — *Tùy* cơ ứng biến. — *Tùy* gia phong kiệm. — *Tùy* kỳ sở thích. — *Tùy* đạo tùy biện. — *Tùy* mặt gửi lời. — *Tùy* người gửi của (T-ng).

**Tùy 隋.** Một triều bên Tàu về đời Lục-triều, trước nhà Đường.

## Tùy

**Tùy 髓.** Chất mềm ở trong xương ống : *Nọc độc đã vào đến tùy.*

## Tụy

**Tụy 瘁.** Nhọc mệt (không dùng một mình) : *Cúc-cung lặn tụy.*

**Tụy 悴.** Khốn-khổ (không dùng một mình) : *Tiền-tụy.*

## Tuyên

**Tuyên 宣.** Làm cho rõ-rệt : *Tuyên-bố. Tuyên ngôn. Tuyên sắc.*

**Tuyên-bố 〇 布.** Nói rõ ra cho mọi người biết : *Tuyên-bố cái chính-kiến của mình.* || **Tuyên-cáo 〇 告.** Báo rõ cho mọi người biết : *Tuyên-cáo tội-trạng của người bị cáo.* || **Tuyên-chiến 〇 戰.** Nói rõ cho bên địch biết là sẽ đánh : *Gửi thư tuyên-chiến.* || **Tuyên-dương 〇 揚.** Làm cho rõ-rệt ra : *Tuyên-dương cái giáo-lý.* || **Tuyên-độc 〇 讀.** Đọc lớn tiếng lên : *Tuyên-độc chiếu chỉ.* || **Tuyên-ngôn 〇 言.** Nói rõ cho mọi người biết : *Tuyên-ngôn với công-chúng.* || **Tuyên-thệ 〇 誓.** Đọc rõ lời thề trước công-chúng : *Quan tòa tuyên-thệ.* || **Tuyên-truyền 〇 傳.** Truyền-bá cho mọi người biết : *Tuyên-truyền chủ-nghĩa.*

**Tuyên-quang 宣光.** Tên một tỉnh ở miền thượng-tu xứ Bắc-kỳ.

## Tuyến

**Tuyến 線.** Sợi (không dùng một mình) : *Vỏ-tuyến-điện. Kim-tuyến. Quang-tuyến.*

**Tuyến-dẫn 〇 引.** Dắt mối người này với người kia : *Mượn người tuyến-dẫn.*

## Tuyền

**Tuyền 泉.** Suối. Xem « toàn »

**Tuyền 全.** Trọn vẹn. Xem « toàn »

## Tuyển

**Tuyển 選.** Kén chọn : *Tuyển linh. Tuyển học-trò.*

**Tuyển-cử 〇 舉.** Kén người và bầu lên thay mặt : *Tuyển-cử nghị-viên.* || **Tuyển-trạch 〇 擇.** Lựa chọn : *Tuyển-trạch quan lại.*

**VĂN-LIÊU.** — *Nghiêm* quân tuyển tướng sẵn-sàng (K). — *Sầy* nghe thi tuyển đến kỳ (L-V-T).

## Tuyết

**Tuyết.** Sợi mượt ở mặt các thứ hàng dệt bằng lông : *Tuyết dạ. Tuyết nhung. Áo-mặc rụng hết tuyết.*

**Tuyết** 雪. I. Chất nước ở trên không đông lại mà rơi xuống, sắc trắng tinh : Trời mưa tuyết. Trắng như tuyết.

Tuyết-án ○ 案. Bàn tuyết. Thường dùng để gọi bàn của học-trò : Càn-cú tuyết án.

VĂN-LIỆU. — Mai cốt-cách, tuyết tinh-thần (K). — Sương in mặt, tuyết pha thân (K). — Nửa rèm tuyết ngậm, bốn bề trăng thâu (K). — Tuyết sương ngày một hao mòn mình ve (K). — Gốc lan tuyết đóng, chân cù gió đông (C. O).

II. Rửa sạch : Tuyết hận. Tuyết sỉ.

**Tuyết-sơn** 雪山. Tên ngọn núi ở bên Ấn-độ, nơi Phật Thích-ca tu khổ-hạnh.

## Tuyệt

**Tuyệt** 絕. 1. Dứt dứt : Tuyệt tình. Tuyệt giao. Tuyệt tự. Tuyệt lương. — 2. Cực kỳ, rất mực : Tuyệt hay. Tuyệt đẹp.

Tuyệt-bút ○ 筆. 1. Chữ viết lúc gần chết : Một thiên tuyết bút gọi là đề sau (K). — 2. Nói về bài văn tuyết hay, hoặc bức vẽ tuyết đẹp : Văn đến như thế thật là tuyết-bút. || Tuyệt-cú ○ 句. Thơ tứ tuyết. || Tuyệt-diệt ○ 滅. Mất tiệt không còn tí gì : Giống nói tuyết-diệt. || Tuyệt-dại ○ 代. Hơn hết cả đời : Tuyệt-dại tài-nhân. || Tuyệt-dịch ○ 的. Cái đích cao tột : Đi cho đến chỗ tuyết-dịch. || Tuyệt-đối ○ 對. Hơn hết, không còn cái gì đối với được. Trái với tương-đối : Quyền tuyết-đối. || Tuyệt-nhiên ○ 然. Hết sạch, mất sạch : Tuyệt-nhiên không thấy tin-lức gì. Tuyệt-nhiên không hệ-lụy gì. || Tuyệt-sắc ○ 色. Cái sắc đẹp không ai hơn nữa : Tuyệt-sắc giai-nhân. || Tuyệt-tự ○ 嗣. Hết con cháu nối dõi : Nhà tuyết-tự. || Tuyệt-thế ○ 世. Cũng nghĩa như «tuyệt-dại». || Tuyệt-thực ○ 食. Nhịn dứt không ăn : Tuyệt-thực ba ngày. || Tuyệt-vọng ○ 望. Mất hết hi-vọng : Bệnh nguy-hiêm tuyết-vọng không chữa được.

VĂN-LIỆU. — Phong-tur tài-mạo tuyết vời (K). — Cánh hồng bay bổng tuyết vời (K). — Nên câu tuyết-diệu ngụ trong tinh-linh (K).

## Tư

**Tư**. Bốn, thứ bốn : Tư bề. Thứ tư.

VĂN-LIỆU. — Tư bề trường gấm, màn đào (Nh-đ-m). — Mông-mênh non nước tư bề (H. Chừ). — Hay tám vạn nghìn tư mặc kệ, Không quản thân phụ tử, đẽch ra người.

**Tư** 思. I. Nghĩ : Tư-lự.

Tư-lự ○ 慮. Lo nghĩ : Người hay tư-lự. || Tư-tưởng ○ 想. Tưởng nghĩ : Tư-tưởng cao xa. Người có tư-tưởng. || Tư-trào ○ 潮. Trào-lưu của một tư-tưởng : Tư-trào dân-chủ rất mạnh.

II. Nhớ : Tưong-tư. Tư gia.

VĂN-LIỆU. — Quà-quan này khúc Chiêu-quân, Nửa phần luyện chúa, nửa phần tư gia (K).

**Tư** 私. Riêng tây : Tư-linh. Tư-thất. Tư-hiêm. Thiên-tư.

Tư-bôn ○ 奔. Nói người con gái trốn nhà theo trai :

Con gái tư-bôn theo người ta. || Tư-dục ○ 慾. Lòng dục riêng : Phải dè nêa tư-dục. || Tư-đức ○ 德. Đức riêng của từng người, đối với công-đức : Người có tư-đức lối mà công-đức kém. || Tư-gia ○ 家. Nhà riêng : Các tư-gia phải góp tiền canh diêm. || Tư-hiêm ○ 嫌. Cái hiêm riêng : Vì tư-hiêm mà bỏ việc công. || Tư-kỷ ○ 己. Riêng một mình : Kẻ tiêu-nhân chỉ có lòng tư-kỷ. || Tư-sản ○ 產. Tài-sản riêng của người ta : Nhà-nước lấy tư-sản của ai thì phải đền tiền. || Tư-tâm ○ 心. Lòng tư-kỷ : Làm việc không nên có tư-tâm. || Tư-tình ○ 情. 1. Tình riêng : Việc công đâu dám bợn chi tư-linh (Nh-đ-m). — 2. Nói người đàn ông, người đàn bà có lòng yêu riêng nhau : Hai người có tư-linh với nhau. || Tư-túi. Bênh-vực, giúp đỡ một cách thâm kín : Mẹ tư-túi cho con gái. || Tư-thất ○ 室. Nhà ở của các quan, trái với công-đường. || Tư-thông ○ 通. Thông riêng với nhau : Trai gái tư-thông. Tư-thông với giặc. || Tư-thù ○ 讐. Thù riêng : Vì tư-thù mà giết nhau. || Tư-thục ○ 塾. Trường học tư : Mở trường tư-thục. || Tư-vị ○ 爲. Cũng nghĩa như «tây-vị» : Tư-vị cho người nhà. || Tư-ý ○ 意. Ý riêng : Mỗi người có một tư-ý.

VĂN-LIỆU. — Công, tư vẹn cả hai bề (K).

**Tư** 資. I. Của-cải (không dùng một mình) : Tư-bản.

Tư-bản ○ 本. Của-cải vốn-liếng : Nhà tư-bản. || Tư-lương ○ 糧. Lương dự-bị để đi ra ngoài : Đi đường xa phải có đủ tư-lương. Nghĩa bóng : những cái dự-bị sẵn để làm việc gì : Làm lành, làm phúc là tư-lương để sang sinh-thở. || Tư-sản ○ 產. Vốn-liếng sản-nghiệp : Nhà có tư-sản. || Tư-trang ○ 贖. Của của con gái mang về nhà chồng : Con gái về nhà chồng có nhiều tư-trang.

II. Cái mà trời bẩm sinh ra : Thiên-tư. Thông minh vốn sẵn tư trời (K).

Tư-cách ○ 格. 1. Tài lực : Đủ tư-cách làm thầy. — 2. Bỏ điếu : Tư-cách đê-tiện. || Tư-chất ○ 質. Khí-chất của trời phủ cho : Tư-chất thông minh.

III. Giúp (không dùng một mình) : Tư-cấp.

Tư-cấp ○ 給. Giúp cho : Tư-cấp kẻ bần hàn. || Tư-trợ ○ 助. Giúp đỡ : Tư-trợ họ-hàng.

**Tư** 姿. Dáng-dấp (không dùng một mình) : Tư-dung.

Tư-dung ○ 容. Dáng-dấp của người đàn bà : Tư-dung yếu-diệu. || Tư-mạo ○ 貌. Cũng nghĩa như «tư-dung».

**Tư** 司. Cũng đọc là ti. Coi giữ : Tư-pháp.

Tư-lệnh ○ 令. Chức quan võ coi một sư-đoàn. || Tư-mệnh ○ 命. Giữ cái mệnh người ta : Thầy thuốc tư-mệnh người ta. || Tư-nghiệp ○ 業. Chức giáo-sư trường Quốc-tử-giám. || Tư-pháp ○ 法. Chức quan coi về hình-án. || Tư-vụ ○ 務. Chức quan nhỏ ở trong Lục-bộ.

**Tư** 咨. Nói về quan chức ngang hàng gửi công-văn cho nhau : Quan tỉnh này tư tờ sang cho quan tỉnh khác.

**Tư** 諮. Bàn hỏi công việc (không dùng một mình) : Tư-vấn. Tư-nghị.



**Tư-vấn** ○ 問. Nói về người trên bàn hỏi công việc với người dưới : *Chính-phủ tư-vấn đại-biểu của nhân-dân.*

**Tư 滋**. Tươi (không dùng một mình).

**Tư-bồi** ○ 培. Bón tưới vun đắp : *Tư-bồi cây đức.* || **Tư-dưỡng** ○ 養. Bồi bổ gây nuôi : *Tư-dưỡng linh-thần.* || **Tư-nhuận** ○ 潤. Tươi thấm : *Cây được mưa móc tư-nhuận thì chóng tốt.*

**Tư 斯**. Ấy, này : *Bỉ sắc, tư phong.*

**Tư-văn** ○ 文. Trong đàm nho-học : *Hội tư-văn ở các làng.*

**VĂN-LIỆU**. — Thăm-thăm thay ! miếu đức thánh-nhân, mỗi tư-văn dựng để muôn đời (phù cồ Gia-định).

## Tứ

**Tứ 四**. Bốn : *Tứ thời.*

**Tứ-bàng** ○ 旁. Bốn bên láng-giềng : *Đòi tứ-bàng ra hỏi chứng.* || **Tứ-bình** ○ 屏. Bốn bức liễn viết chữ hay vẽ cảnh : *Bức vách tứ-bình.* || **Tứ-chi** ○ 肢. Hai tay và hai chân : *Tứ chi mỗi một.* || **Tứ-chiêng**. Bốn phương : *Gái giang-hồ, trai tứ-chiêng.* || **Tứ-dân** ○ 民. Bốn hạng dân trong xã-hội : sĩ, nông, công, thương. || **Tứ-đức** ○ 德. Bốn đức của người đàn bà : công, dung, ngôn, hạnh : *Đàn bà phải giữ tứ-đức cho trọn vẹn.* || **Tứ-hải** ○ 海. Bốn bề, dùng để nói chung cả thiên-hạ : *Tứ hải giai huyh-đệ.* || **Tứ-khoái** ○ 快. Bốn cái sướng ở đời. || **Tứ-linh** ○ 靈. Bốn giống vật thiêng : long, li, qui, phượng : *Vẽ tứ-linh.* || **Tứ-lục** ○ 六. Thề vắn chữ Hán, có đối mà không có vần. || **Tứ-phia**. Bốn bề chung quanh. || **Tứ-phối** ○ 配. Bốn bức đại-hiền được thờ chung với đức Khổng-tử : Nhan-tử, Tăng-tử, Tử-tư và Mạnh-tử. || **Tứ-phủ** ○ 府. Tiếng của bên đạo chư-vị, thờ bốn phủ là : thiên-phủ, địa-phủ, thủy-phủ, nhạc-phủ. || **Tứ-phương** ○ 方. Bốn phương. || **Tứ-quí** ○ 季. Bốn mùa. || **Tứ-sắc** ○ 色. Lối chơi bài lá, mỗi thứ bốn quân. || **Tứ-tán** ○ 散. Tan loạn cả bốn phía : *Giặc đến, dân chạy tứ-tán.* || **Tứ-tung**. Tung-lóc bừa-bãi : *Đồ-đạc vãi tứ-tung.* || **Tứ-tuyệt** ○ 絕. Thề thơ bốn câu không có đối. || **Tứ-tượng** ○ 象. Bốn cái tượng do âm-dương mà sinh ra, tức là thái-dương, thiếu-dương, thái-âm, thiếu-âm : *Lưỡng-nghi sinh tứ-tượng.* || **Tứ-thê** ○ 體. Bốn lối viết chữ nho : chân, thảo, triện, lệ. || **Tứ-thư** ○ 書. Bốn pho sách nho : Đại-học, Trung-dụng, Luận-ngữ, Mạnh-tử. || **Tứ-thời** ○ 時. Bốn mùa. || **Tứ-trụ** ○ 柱. Bốn cột cái. Nghĩa bóng : Bốn quan đại-thần ở trong triều : Đông-các, Võ-hiền, Văn-minh, Cần-chánh. || **Tứ-vi** ○ 圍. Bốn phía chung quanh : *Tứ-vi xây tường.* || **Tứ-xứ**. Cũng nghĩa như « tứ-chiêng ».

**VĂN-LIỆU**. — *Từ cổ vô thân — Tứ thời, bát tiết. — Tứ tung, ngũ hoành (T-n). — Bướm ong bay lại âm-âm tứ-vi (K). — Tam-tóng, tứ-đức dưới trên thuận hòa (H-chừ). — Có cây cỏ-thu, có hoa tứ-thời (C-n). — Bận vàng lại gặp bận vàng. Long, ly, qui, phượng một đoàn tứ-linh (Việt-nam phong-*

*sử).* — *Ấn sung ngồi gốc cây sung, Ấn rồi lại ném tứ tung, ngũ hoành (C-d).*

**Tứ 肆**. I. Bốn (viết kép).

II. Hàng, quán (không dùng một mình) : *Thị tứ.*

**Tứ 思**. Ý nghĩ : *Ý tứ. Văn ít tứ.*

**Tứ 伺**. Nhòm (không dùng một mình) : *Khuy-tứ.*

**Tứ 恣**. Buông lỏng : *Tung tứ. Phóng-tứ.*

**Tứ 賜**. Nói về vua ban cho : *Sắc tứ. Ân tứ.*

**Tứ 駟**. Xe đóng bốn con ngựa : *Muốn chung, nghìn tứ, cũng là có nhau (K).*

**VĂN-LIỆU**. — *Nhất ngôn ký xuất, tứ mã nan truy (T-ng).*

## Từ

**Từ**. Thù khoai có bột trắng : *Nấu canh củ từ.*

**Từ**. Kể khởi đầu : *Từ sáng đến tối, Từ xưa đến nay. Từ phương nam đến phương bắc.*

**VĂN-LIỆU**. — *Từ phen đá biết tuổi vàng, Tình càng thăm-thía, dạ càng ngần-ngợ (K). — Chút lòng trinh-bạch từ sau xin chừa (K). — Từ rày khép cửa phòng thu, Chẳng tu thì cũng như tu mới là (K). — Chơi trăng từ thỏ trăng tròn, Chơi hoa từ thỏ hoa còn trên cây (C-d). — Giàu từ trong trĩnh giàu ra, Khó từ ngã bảy ngã ba khó về (C-d).*

**Từ 詞**. Lời : *Ngôn-từ. Văn-từ.*

**Từ-chương** ○ 章. Văn thơ : *Phong nghi khác giá, từ-chương tót loài (H-T).* || **Từ-hàn** ○ 翰. Nói chung về tờ-bồi giấy-má : *Học từ-hàn.* || **Từ-tụng** ○ 訟. Đơn từ kiện cáo : *Giúp người việc từ-tụng.* || **Từ-trát** ○ 札. Nói chung về giấy-má việc quan : *Chuyên coi từ-trát.*

**Từ 辭**. I. Lời. Cũng nghĩa như chữ từ 詞.

**Từ-diễn** ○ 典. Sách biên chép những điển cổ về từng chữ từng câu văn. || **Từ-nguyên** ○ 源. Sách khảo-cứu cái nguồn gốc của từng câu văn cổ.

II. Chối, nhường, không nhận, xin thôi : *Từ quan. Từ chức.*

**Từ-chối**. Không nhận : *Cho đi làm quan mà từ chối.* || **Từ-tạ** ○ 謝. Chối không nhận và tạ ơn : *Tỏ lời từ tạ.* || **Từ-nan** ○ 難. Chối sự khó : *Không dám từ-nan.* || **Từ-tôn** ○ 遜. Nhường nhịn hòa thuận : *Ăn nói từ-tôn.*

III. Dã nhau : *Từ-biệt.*

**Từ-biệt** ○ 別. Từ nhau lúc biệt : *Từ-biệt lên đường.* || **Từ-dã**. Cũng nghĩa như « từ ». || **Từ-trần** ○ 塵. Từ-biệt cõi trần, chết : *Đã vội từ-trần.*

**Từ 慈**. 1. Lành : *Hiền từ. Từ-bi.* — 2. Chữ dùng để gọi người mẹ : *Gia-lữ, tôn-lữ.*

**Từ-ái** ○ 愛. Lòng lành yêu người : *Mở lòng từ-ái.* || **Từ-bi** ○ 悲. Hiền lành thương người : *Từ-bi bác-ái.* || **Từ-tâm** ○ 心. Lòng lành : *Một tấm từ-tâm.* || **Từ-thiện** ○ 善. Lòng lành làm phúc : *Làm việc từ-thiện.*



**Từ 徐**. I. Thong-thả.

**Từ-từ** ○ 徐. Thong-thả : *Đi từ-từ. Làm từ-từ.*

II. Tên một họ.

**Từ 祠**. Miếu thờ : nhà thờ : *Linh-từ. Từ-đường.*

**Từ-đường** ○ 堂. Nhà thờ họ : *Lễ từ-đường.*

**Từ 磁**. Chất có tính hấp dẫn như đá nam-châm.

**Từ-khí** ○ 氣. Khí hút magnet của đá nam-châm : *Ở trong địa-cầu có từ-khí.* || **Từ-lực** ○ 力. Sức hút của đá nam-châm : *Kim địa - bản do từ-lực mà chỉ phương-nam.* **Từ-thạch** ○ 石. Đá nam-châm.

## TỬ

**Tử 子**. I. Con.

**Tử-cung** ○ 宮. Dạ con : *Đầu tử-cung.* || **Tử-đệ** ○ 弟. Con em. Nói chung về những người dưới : *Các tử-đệ đều từng-phục.* || **Tử-tức** ○ 媳. Con gái : *Hiếm đường tử-tức.*

II. Thầy : *Khổng-tử. Mạnh-tử.*

**Tử-sử** ○ 史. Sách của chư hiền và các bộ sử : *Xem rộng tử-sử.*

III. Một tước trong năm tước, dưới tước bá, trên tước nam : *Phong tước tử.*

**Tử 死**. Chết : *Nghĩa tử là nghĩa tận.*

**Tử-địa** ○ 地. Chỗ nguy hiểm : *Sa vào tử-địa.* || **Tử-hình** ○ 刑. Tội bất phải chết : *Xử án tử-hình.* || **Tử-khí** ○ 氣. Khí lạnh lẽo của người chết : *Tử-khí lạnh-lẽo.* || **Tử-nạn** ○ 難. Chết về nạn nước : *Trong khi kinh-thành thất-thủ, nhiều người tử-nạn.* || **Tử-sĩ** ○ 士. Người chết trận : *Hồn tử-sĩ gió ú-ú thổi (Ch-Ph).* || **Tử-tiết** ○ 節. Chết vì tiết-nghĩa : *Những người trung-thần tử-tiết.* || **Tử-tội** ○ 罪. Tội chết : *Giết người bị xử tử-tội.* || **Tử-thai** ○ 胎. Cái thai chết trong bụng mẹ. || **Tử-thi** ○ 屍. Thầy người chết : *Khám tử-thi.* || **Tử-trận** ○ 陣. Chết trận : *Binh lính tử-trận.*

VĂN-LIỆU. — Tham sinh, úy-tử. — Sinh kỹ, tử qui. — Tử tình tử tội (T-ng). — Đầu lòng tử-biệt, sinh-ly (K). — Tử sinh liêu giữa trận tiền (K). — Tử sinh vẫn giữ lấy lời tử sinh (K).

**Tử 梓**. 1. Giống cây to thường trồng ở đầu làng, dùng để chỉ quê hương : *Đoái thương muôn dặm tử-phần. Hồn quê theo ngọn mây lần xa-xa (K).* 2. Thứ gỗ để đóng quan tài : *Sấm sanh nếp tử, xe châu (K).*

**Tử-lý** ○ 里. Nói về quê hương : *Kể về tử-lý người vào ngọc-kinh (Nh-d-m).* || **Tử-phần** ○ 粉. Cây tử và cây phần, dùng để chỉ quê hương.

**Tử 紫**. Tía.

**Tử-khuyết** ○ 闕. Cửa nhà vua sơn tía : *Ngửa trông tử-khuyết.* || **Tử-tô** ○ 蘇. Thứ rau thơm, lá một mặt tía, thường dùng làm thuốc. || **Tử-vi** ○ 薇. Thứ cây nhỏ có hoa sắc tía.

**Tử-tế** 仔細. Chu đáo, nhiệm-nhật, kỹ-càng. Dùng

rộng sang tiếng Nam nói người hay, người tốt bụng, kỹ-càng : *Làm cho tử-tế. Người tử-tế. Ăn ở tử-tế.*

**Tử-vi 紫微**. 1. Tên một vị sao chính trong phép lấy số : *Tử-vi chiếu mệnh.* — 2. Tên vị thần : *Tử-vi trấn trạch.* — 3. Phép tính số theo các vị sao : *Lấy số tử-vi.*

## TỬ

**Tử 沮**. Nên đi, chặn đi : *Tử lòng tham.*

## TỰ

**Tự 字**. 1. Chữ : *Viết bắt thành tự.* — 2. Tên đặt để tỏ nghĩa tên chính của người : *Tổ-như là tên tự ông Nguyễn-Du.*

**Tự-dạng** ○ 樣. Dạng chữ : *Số tự-dạng.* || **Tự-diễn** ○ 典. Sách thích nghĩa và chua diễn-tích các chữ : *Tra tự-diễn.* || **Tự-học** ○ 學. Môn học khảo-cứu về nguồn gốc chữ : *Bàn về tự học.* || **Tự-tích** ○ 跡. Dấu vết chữ viết của người xưa : *Tự-tích hãy còn.* || **Tự-vượng** ○ 彙. Cũng nghĩa như tự-diễn.

VĂN-LIỆU. — Nhất tự vi sư, bán tự vi sư (T-ng).

**Tự 自**. I. Từ : *Tự trước đến giờ. Tự tư hướng hậu.*

II. Chính thân mình : *Tự tay làm ra.*

**Tự-ái** ○ 愛. Minh tự yêu mình : *Lòng tự-ái của người ta.* || **Tự-ái** ○ 緘. Tự mình thắt cổ mình : *Kẻ phần chỉ tự-ái.* || **Tự-cam** ○ 甘. Tự mình cam chịu : *Tự cam chịu lỗi.* || **Tự-cao** ○ 高. Minh tự làm cao mình : *Không nên tự cao.* || **Tự-cường** ○ 彊. Minh tự làm cho mạnh-mẽ lên : *Người ta phải tự cường mới làm nên việc.* || **Tự-chủ** ○ 主. Minh tự-chủ lấy mình : *Giữ lấy quyền tự-chủ.* || **Tự-chuyên** ○ 專. Minh chuyên lấy một mình mình : *Đạo làm thần-tử đảm hầu tự-chuyên (Nh-d-m).* || **Tự-do** ○ 由. Được thung-dung theo ý muốn của mình, không bị ai bó buộc kiềm-chế : *Có quyền tự-do.* || **Tự-đắc** ○ 得. 1. Nói về người đã học, đã tu đến bậc hoàn-toàn, tự lấy làm vui làm thích : *Người quân-tử ở vào cảnh nào cũng tự-đắc.* — 2. Minh tự cho mình là được, là giỏi, là hay : *Có tính tự-đắc.* || **Tự-động** ○ 動. Tự mình chuyên động : *Xe tự-động. Dàn có tính tự-động.* || **Tự-hoại** ○ 壞. Tự mình làm hư-hoại : *Cơ-nghiệp như thế mà tự-hoại hết.* || **Tự-khi** ○ 欺. Minh tự dối mình : *Tu-thần trước hết không nên tự-khi.* || **Tự-khí** ○ 棄. Tự làm hư-hỏng mình : *Người không biết tu-lĩnh là người tự-khi.* || **Tự-khiêm** ○ 謙. Tự nhún mình : *Câu nói tự-khiêm.* || **Tự-kỷ** ○ 己. Chính tự mình : *Tự-kỷ làm lấy không mượn ai.* || **Tự-lập** ○ 立. Tự gây dựng lấy mình : *Người ta phải biết tự-lập.* || **Tự-liệu** ○ 料. Tự mình lo-liệu lấy mình : *Phải nên tự-liệu.* || **Tự-lợi** ○ 利. Minh lo lợi mình : *Những người ích-kỷ chỉ biết tự-lợi.* || **Tự-lực** ○ 力. Tự sức mình : *Tự-lực làm nên.* || **Tự-lượng** ○ 量. Tự mình lượng được mình : *Không biết tự-lượng.* || **Tự-mãn** ○ 滿. Tự lấy làm đầy đủ : *Người tự-mãn không bao giờ liến lên được.* || **Tự-nhiệm** ○ 任. Minh chắc ở mình : *Tự-nhiệm làm việc lớn.* ||

**Tự-phản** 〇 反. Minh trở lại xét mình : *Tự-phản để biết lỗi mình.* || **Tự-phụ** 〇 負. Minh tự cậy mình là giỏi : *Tự-phụ là hơn người.* || **Tự-quyết** 〇 決. Tự mình quả-quyết : *Làm việc gì cũng tự-quyết không hỏi ai.* || **Tự-sát** 〇 殺. Minh tự giết mình : *Cái họa tự-sát.* || **Tự-tại** 〇 在 (tiếng nhà Phật). Chỗ nào, lúc nào cũng có mình ở đó : *Quang-minh tự-tại.* || **Tự-tận** 〇 盡. Cũng nghĩa như « tự-tử ». || **Tự-tiện** 〇 便. Tự mình theo sự tiện của mình mà làm, không kiêng dè gì : *Tự-tiện lấy không hỏi ai.* || **Tự-tín** 〇 信. Tự mình tin mình : *Có lòng tự-tín mới làm nổi công việc.* || **Tự-túc** 〇 足. Tự lấy làm đủ : *Người không biết tự-túc cứ doanh-cầu không chán.* || **Tự-tư** 〇 私. Tự lấy phần riêng mình : *Làm việc công mà có bụng tự-tư.* || **Tự-thị** 〇 恃. Cậy tài sức của mình : *Tự-thị giàu sang mà khinh người.* || **Tự-thị** 〇 是. Tự mình cho mình là phải : *Cái gì cũng tự-thị.* || **Tự-trị** 〇 治. Tự mình trị lấy, không phải chịu quyền ai : *Làm người phải biết tự-trị. Việc tự-trị trong nước.* || **Tự-trọng** 〇 重. Minh làm cho mình được tôn trọng : *Người ta phải biết tự-trọng.* || **Tự-vẫn** 〇 刎. Tự mình cắt cổ mình mà chết : *Thất-vọng mà tự-vẫn.* || **Tự-vệ** 〇 衛. Minh giữ lấy mình : *Người ta ai cũng có quyền tự-vệ.* || **Tự-ý** 〇 意. Theo ý của mình : *Làm gì cũng tự-ý không hỏi ai.*

III. Đương khi không mà thành ra có : *Tự-nhiên.*

**Tự-dưng**. Đương khi không mà xảy ra : *Tự-dưng ngã lăn ra.* || **Tự-khắc**. Đương khi không mà được ; *Ngay thẳng mà làm tự-khắc rồi giàu.* || **Tự-nhiên** 〇 然. Đương khi không mà hóa ra thế : *Cuộc xoay vần tự-nhiên của tạo-hóa. Tự-nhiên mà thành ra giàu có.*

IV. Bởi : *Tự dẫu mà hồng việc.*

**Tự 寺**. Chùa : *Thần-từ, Phật-tự.*

**Tự 序**. I. Bài tựa : *Viết bài tự sách.*

II. Thứ bậc : *Thứ-tự. Trật-tự.*

**Tự 祀**. Thờ : *Tế-tự. Phụng-tự.*

**Tự-diễn** 〇 田. Ruộng để lấy hoa lợi mà làm việc cúng tế : *Làng có tự-diễn.* || **Tự-khi** 〇 器. Đồ thờ : *Tự-khi trong văn miếu.* || **Tự-sự** 〇 事. Việc cúng tế : *Tự-sự phải cho kính-cần.*

**Tự-nhị**. Bày tỏ : *Tự-tình. Phó-tự.*

**Tự-sự** 〇 事. Kể đầu đuôi việc : *Viết bài tự-sự.* || **Tự-tình** 〇 情. Bày tỏ tình ý : *Văn tự-tình.* || **Tự-thuật** 〇 述. Kể lại, thuật lại : *Mấy lời tự-thuật.*

VĂN-LIỆU. — *Dan tay về chốn trường-mai tự-tình (K).*

**Tự 似**. Giống, như : *Tương-tự.*

**Tự-hồ** 〇 乎. Giống như là : *Tự-hồ sắp có chiến-tranh.*

**Tự 緒**. Mối : *Thống-tự.*

**Tự-luận** 〇 論. Lời bàn chia ra từng mối đặt ở đầu quyển sách : *Làm bài tự-luận.* || **Tự-ngôn** 〇 言. Cũng nghĩa như tự-luận.

**Tự 嗣**. Dối : *Lập-tự. Tuyệt-tự. Kế-tự.*

**Tự-quân** 〇 君. Ông vua nối ngôi : *Tự-quân mới lên ngôi.* || **Tự-tôn** 〇 孫. Cháu thừa-tự ông bà. || **Tự-tử** 〇 子. Con

thừa-tự cha mẹ. || **Tự-tục** 〇 續. Nối dõi : *Tự-tục nghiệp nhà.*

**Tự-đức** 嗣德. Tên niên-hiệu vua [Đức-tôn vua thứ tư triều Nguyễn.

## TỬA

**TỬA**. Thứ bệnh trẻ con, lưỡi ban trắng ra, bú không tiêu, hay trớ : *Chữa cho khỏi tủa.*

## TỬA

**TỬA**. Nói trẻ-con bú sữa no quá mà ứa ra : *Thằng bé bú no hay tủa.*

## TỬA

**TỬA-tỬA**. Xem « tủa-tủa ».

## TỬA

**TỬA**. Giống rời mới nở : *Rời lớn, tủa nhỏ.*

## TỬA

**TỬA**. Bài văn đề đầu quyển sách, tức là tự 序 : *Đề bài tựa.*

**TỬA**. Dựa vào : *Tựa tay vào má. Đừng tựa cửa.*

VĂN-LIỆU. — *Xót người tựa cửa hôm mai, Quạt nồng ấp lạnh lấy ai đó giờ (K). — Khi tựa gối, khi cúi đầu, khi vò chín khúc, khi chau đôi mày (K).*

**TỬA**. Giống như : *Hai thứ hàng tựa nhau.*

**TỬA-tỬA**. Thường nói là « tủa-tủa ». Hơi giống.

VĂN-LIỆU. — *Lòng thiếp tựa bóng trăng theo dõi (Ch. Ph).*

## TỨC

**TỨC**. 1. Hơi đầy lên khó thở : *Tức ngực; Đau tức.* Nghĩa rộng : *Giận bực không nói ra được mà khó chịu; Tức mình. Tức khí.* — 2. Bí, chẹt, bức : *Áo may chật, mặc tức nách. Tức nước vỡ bờ.*

**TỨC** mình. Bực trong mình : *Nghe chuyện trái tai mà tức mình.* || **TỨC-tối**. Nói chung về sự tức bực : *Tức-tối ruột gan.* || **TỨC-tức**. Hơi tức.

VĂN-LIỆU. — *Tức như bó đá (T-ng). — Gà tức nhau tiếng gáy (T-ng). — Tức gan riêng giận trời già (K). — Gan càng tức-tối, ruột càng xót-xa (K).*

**TỨC 卽**. I. Liên ngay : *Lập tức. Tức khắc. tức thì.*

**TỨC-cảnh** 〇 景. Ngay cảnh đó : *Làm thơ tức-cảnh.* || **TỨC-khắc** 〇 刻. Ngay khắc ấy : *Làm tức-khắc.* || **TỨC-tốc** 〇 速. Mau ngay lập tức : *Đi tức-tốc.* || **TỨC-thì** 〇 時. Ngay lúc ấy : *Vực ngay lên ngựa tức thì (K).* || **TỨC-thị** 〇 是. Chính là : *Tám tức thị Phật.*

II. Lên, tới : *Tức vị.*

**TỨC-vị** 〇 位. Lên ngôi : *Tức-vị hoàng-đế.*

**TỨC 息**. I. Tiền lái : *Lợi-tức. Bản-tức.*

II. Hơi thở : *Nhất tức.*

III. Âm-tín (không dùng một mình) : *Tiểu tức.*

IV. Con (không dùng một mình) : *Tử-tức.*

V. Nói làm việc lao-lực rồi nghỉ: *Được ngày hưu-lực.*

**Tức 媳.** Con dâu: *Tức-phụ.*

Tức-phụ ○ 婦. Con dâu.

## Tung

**Tung-bưng.** Dọn-dịp, vui-vẻ: *Đình - đám tung-bưng.*

VĂN-LIỆU. — *Tung-bưng sấm-sửa áo xiêm (K).* — *Phủ đường dọn dẹp tung-bưng (Nh-đ-m).* — *Tung-bưng sấm-sửa lễ-nghi (H-T).* — *Nức-nở cảnh Phật tung-bưng hội xem (B-C).*

**Tung-hừng.** Nói về cái bộ người đang thích cái gì mà mất, thành ra ngo-ngằn: *Tung-hừng như mèo mất tai.*

## Tùng

**Tùng.** Xem « tầng ».

**Tùng.** Mỗi cái một: *Tùng người. Tùng ngày. Tùng cái.*

## Tước

**Tước 爵.** Danh-vị của nhà vua phong cho chư-hầu về đời phong-kiến: *Năm tước là: công, hầu, bá, tử, nam.*

**Tước-lộc ○ 祿.** Nói chung về phẩm-tước lương-bổng: *Hưởng tước-lộc của triều-đình.* || **Tước-vị ○ 位.** Tước và ngôi. Nói chung về phẩm-vị: *Tước-vị cao-sang.*

**Tước 雀.** Chim sẻ.

**Tước-bình ○ 屏.** Cái bình-phong vẽ con sẻ. Theo điển cổ ở bên Tàu, người muốn kén rề đề cái bình-phong vẽ con chim sẻ, ai bắn trúng vào con chim sẻ thì gả con cho.

VĂN-LIỆU. — *Tước-bình thử mở xem tên ai vào (H-T).* — *Tước-bình ngập-nghé đợi tin (H-Chừ).*

**Tước 削.** Bóc mà kéo dọc xuống: *Tước vỏ cây. Tước lột.* Nghĩa bóng. Lột bỏ: *Tước chức. Tước ngôi thứ.*

**Tước-đoạt ○ 奪.** Bóc lột: *Tước-đoạt chính quyền.*

## Tươi

**Tươi.** Còn sống, còn xanh, còn tốt, chưa chết, chưa úa, chưa trơ: *Hoa tươi. Cau tươi. Cá tươi.* Nghĩa bóng: *Vẻ linh-hoạt xinh đẹp: Cười tươi. Mặt tươi.*

**Tươi cười.** Vui-vẻ: *Bộ mặt tươi cười.* || **Tươi-tắn.** Nói chung về sự tươi: *Đồ ăn tươi-tắn.* || **Tươi-tinh.** Nói về sắc mặt vui-vẻ, hớn-hở: *Mặt mũi tươi-tinh.* || **Tươi-tốt.** Xanh đẹp: *Cây cối tươi-tốt.*

VĂN-LIỆU. — *Ăn sống, nuốt tươi.* — *Đắt như tôm tươi.* — *Miệng cười tươi như hoa nở (T-ng).* — *Tiền chi mua được cá tươi, mua rau mới hái, mua người nở-nang.* — *At lên nhần chị hàng cau, Chiếu buổi đắp nước giữ màu cho tươi (C-d).* — *Chẳng gì tươi tốt bằng vàng, Chẳng gì lịch-sự nở-nang bằng tiền (C-d).* — *Mặt khen nét bút càng nhìn càng tươi (K).* — *Thung già còn khỏe, huyền già còn tươi (K).* — *Muôn hồng nghìn tỉa đưa tươi (C-o).* — *Vẻ phủ-dung mặt đóa khoe tươi (C-o).*

**Tươi.** Nói về lúc cần, bên hàng nặng hơn bên quá cần một tí: *Tươi đồng cần.*

## Tươi

**Tươi.** Rưới nước vào: *Tươi cây. Tươi đường.*

VĂN-LIỆU. — *Tươi ra đã khắp, thấm vào đã sâu (K).* — *Cho hay giọt nước cành dương, Lửa lòng tưới tắt mọi đường trần-duyên (K).* — *Móc mưa nhuần tưới trong ngoài trăm quan (L-V-T).*

## Tuom

**Tuom.** Chưng-chàng lịch-sữ: *Ăn mặc tuom.*

**Tuom-tắt.** Do chữ tiem-tắt nói trạnh/ra. Xem « tiem-tắt ».

**Tuom.** Nói cái bộ xơ ra, tuom ra: *Áo quần rách tuom.*

VĂN-LIỆU. — *Nghĩ chi cho nát dạ người như tuom (H-T).*

**Tuom.** Rướm ra: *Tuom máu. Minh tuom mồ-hôi.*

## Tươn

**Tươn.** Do chữ tiến nói trạnh. Tiến đến: *Khách-khứa tươn đến đây nhà.*

## Tương

**Tương 醬.** Thứ nước chấm làm bằng đậu nành với xoi đề mốc, và muối: *Thịt bò chấm tương.*

VĂN-LIỆU. — *Nát như tương (T-ng).* — *Tương cà là gia-bản (T-ng).* — *Muốn ăn đậu phụ, tương tàu, Mài dao đánh kéo gọt dầu di tu (C-d).*

**Tương 相.** Cùng nhau: *Tương-thân. Tương-ái. Tương-đối.*

**Tương-đắc ○ 得.** Hợp ý nhau: *Hai người tương-đắc với nhau.* || **Tương-đối ○ 對.** Đối nhau, so sánh với nhau được, trái với tuyệt-đối: *Trong vũ trụ cái gì cũng là tương-đối cả.* || **Tương-đương ○ 當.** Ngang nhau, bằng nhau: *Sức học hai người tương-đương nhau.* || **Tương-kiến ○ 見.** Gặp nhau, giáp mặt nhau: *Mới tương-kiến một lần mà đã thân.* || **Tương-ngộ ○ 遇.** Gặp nhau: *Anh-hùng tương-ngộ.* || **Tương-phản ○ 反.** Trái nhau: *Hai ý-kiến tương-phản nhau.* || **Tương-phùng ○ 逢.** Gặp-gỡ nhau: *Nghĩa tương-phùng.* || **Tương-tê ○ 濟.** Giúp đỡ lẫn nhau: *Hội tương-tê.* || **Tương-tư ○ 思.** Nói về trai gái yêu nhau mà nhớ nhau luôn: *Phải bệnh tương-tư.* || **Tương-tự ○ 似.** Giống nhau: *Hai cái lọ tương-tự nhau.* || **Tương-tri ○ 知.** Biết rõ bụng nhau: *Một lời cũng đã tiếng rằng tương-tri (K).* || **Tương-truyền ○ 傳.** Truyền lẫn đi: *Tương-truyền bà Âu-co để 100 trứng. Tâm-học tương-truyền.*

VĂN-LIỆU. — *Hoạn-nạn tương-tê.* — *May thay giải-cầu tương-phùng (K).* — *Giữa đường đứt gánh tương-tư (K).* — *Nước bèo để chờ tương-phùng kiếp sau (K).* — *Một đời hà để tương-phùng mấy khi (H-Chừ).* — *Bạn-bè là nghĩa tương-tri, Sao cho sau trước một bề mới nên (C-d).*



**Tương 湘.** Tên một con sông ở tỉnh Hồ-nam bên Tàu. Tục truyền hai vợ vua Thuấn là Nga-hoàng, Nữ-anh ngồi bên sông Tương khóc chồng, vẫy nước mắt vào cây trúc thành vết : Chưa xong điều nghĩ đã dào mạch Tương (K).

**VĂN-LIÊU.** — Sông Tương một giải nông sờ, Bên trông đầu nọ, bên chờ cuối kia (K). — Mảnh tương phân-phất gió dân (K).

**Tương 將.** Sắp, hầu, (không dùng một mình) : Tương-lai.

Tương-lai ○ 來. Sắp tới : Lo cuộc tương-lai.

## Tướng

**Tướng 相.** I. Hình dáng : Xem tướng. Tướng qui.

Tướng-mạo ○ 貌. Hình-dáng : Tướng-mạo đường-đường. ||

Tướng-sĩ ○ 士. Người coi tướng : Có người tướng-sĩ đoán ngay một lời (K).

II. Người chủ-trương việc chính-trị trong nước : Tề-tướng. Thủ tướng. Tướng-công.

Tướng công ○ 公. Tiếng gọi các quan đại-thần. || Tướng-quốc ○ 國. Quan tề-tướng cầm quyền-chính trong nước.

III. Cái gì nó hình-hiện ra : Cái tướng của mọi sự mọi vật là do cái tâm sinh ra.

**Tướng 將.** Chức quan võ coi việc binh : Đại-tướng. Trung-tướng.

Tướng-lược ○ 略. Mưu lược của người làm tướng : Người có tướng-lược. || Tướng-môn ○ 門. Dòng nhà tướng : Dòng-dõi tướng-môn. || Tướng-quân ○ 軍. Chức quan coi một đạo quân. || Tướng-sĩ ○ 士. Nói chung về quan võ : Tướng sĩ hết lòng với nước. || Tướng-sứ ○ 帥. Nói chung về người làm tướng : Các hàng tướng-sứ. || Tướng-tá ○ 佐. Hàng tướng và hàng tá : Ban thưởng cho các tướng-tá.

**VĂN-LIÊU.** — Tướng chuộng nhiều quân, dân chuộng nhiều người (T-ng). — Tiệc bày thưởng tướng, khao quân (K). Dạn dày cho biết gan liền tướng-quân (K).

## Tường

**Tường 牆.** Bức xây bằng gạch hay đắp bằng đất để ngăn từng buồng hay từng nhà : Xây tường. Đắp tường.

Tường hoa. Tường xây thấp, ngăn đất ra để làm đàn hoa.

**VĂN-LIÊU.** — Tường đóng ong bướm đi về mặc ai (K). — Bên tường thấp-thoảng bóng huỳnh (C.O). — Tráp-trùng vách phấn, tường hoa (Nh-đ-m).

**Tường 詳.** Tỏ rõ : Chưa tường thực hư. Đi tường lý-trường.

Tường-tận ○ 盡. Rõ rệt : Kề-lẽ tường-tận. || Tường-tình ○ 情. Tình-trạng rõ-ràng : Giải hết tường-tình.

**VĂN-LIÊU.** — Tiên hoa trình trước án phê xem tường (K).

**Tường 祥.** Lành, điềm lành : Cát-tường. Bất-tường.

**Tường 庠.** Nhà học ở các làng về đời cổ.

Tường-tự ○ 序. Nói chung về các nhà học ở các làng về đời cổ.

**Tường-vi 薔薇.** Giống cây có hoa đẹp.

## Tưởng

**Tưởng 想.** Nghĩ đến, nhớ đến : Nỗi niềm tưởng đến mà đau (K).

Tưởng tượng ○ 像. Nghĩ ra cái hình-tượng của một vật gì, một việc gì : Trí tưởng-tượng. || Tưởng-vọng ○ 望. Mong ước : Tưởng-vọng những sự cao xa.

**VĂN-LIÊU.** — Nghề riêng nhớ ít tưởng nhiều (K). — Trăng hoa chẳng tưởng giữ-gìn tấm son (Tr. Th). — Tưởng rằng đá nát thì thôi, Hay đâu đá nát nung vôi lại nong (C-d).

**Tưởng 獎.** Khen : Tán-tưởng.

Tưởng-lệ ○ 勵. Khen ngợi, khích-khuyến : Tưởng-lệ người có công. || Tưởng-lục ○ 錄. Giấy khen : Được thưởng tưởng-lục.

## Tượng

**Tượng 象.** I. Hình-trạng hiển hiện ra : Xem hiện-tượng trên trời.

Tượng-hình ○ 形. Lối chữ, theo hình-tượng của các vật.

II. 1. Con voi : Quân tượng. Tàu tượng. — 2. Tên một quân cờ trong cờ tướng : Ghech tượng.

**Tượng 像.** Hình người vẽ ra hay tạc ra : Tượng thần. Tượng Phật. Pho tượng.

**Tượng-quận 象郡.** Tên đất Bắc-kỳ hồi nước Nam thuộc nhà Tần bên Tàu.

## Tượp

**Tượp.** Nói cái bộ rách xơ ra : Lá rách tượp.

**VĂN-LIÊU.** — Áo tươm-tượp rách, mặt bi-bi nhăn (N-đ-m).

## Tướt

**Tướt.** Ngay lập tức : Làm tướt đi.

**Tướt.** Bệnh trẻ con đi ỉa tháo dạ : Trẻ con đi tướt.

## Tượt

**Tượt.** Sảy, rách : Ngã tượt da.

## Tườu

**Tườu.** Tiếng gọi con khỉ.



## Tửu

**Tửu** 酒. Rượu.

**Tửu-điếm** ○ 店. Hàng cơm rượu : *Ca-lâu, tửu-điếm*. ||  
**Tửu-lực** ○ 力. Cũng nghĩa như « *tửu-lượng* ». || **Tửu-lượng**  
 ○ 量. Sức uống được rượu nhiều hay ít : *Tửu-lượng*  
*của tôi kém*. || **Tửu-quán** ○ 館. Cũng nghĩa như « *tửu-*  
*điếm* ». || **Tửu-sắc** ○ 色. Nói chung về rượu chè, trai gái :  
*Không nên đam-mê tửu-sắc*.

VĂN-LIÊU. — *Tửu nhập ngôn xuất. — Vô tửu bất thành*  
*lễ. — Nam vô tửu như kỳ vô phong (T-ng).*

## Tựu

**Tựu** 就. I. Tới : *Tề-tựu*.

**Tựu-chức** ○ 職. Tới nhận chức : *Quan đã tựu-chức*. ||  
**Tựu-trung** ○ 中. Ở trong đó : *Tựu-trung có gì ám-muội*  
*đấy*. || **Tựu-vị** ○ 位. (tiếng xưng tể). Tới chỗ đứng.  
 II. Nên : *Thành-tựu*.